

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Ngọc	Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Sơn	Thành viên
Bà Triệu Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Vũ Luật	Thành viên
Ông Trần Văn Trường	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Hoàng Văn Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Trường	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

*đính kèm báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2



Hoàng Văn Sơn

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

Số: 28-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc Kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2016-034-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		591.175.512.805	539.950.712.325
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	14.842.988.307	37.591.658.140
1 Tiền	111		14.842.988.307	35.591.658.140
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		325.467.996.054	319.524.327.439
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	306.947.133.169	294.233.974.360
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	10.289.407.563	7.866.464.254
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	22.132.145.393	28.899.017.612
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.900.690.071)	(11.475.128.787)
IV Hàng tồn kho	140		246.884.713.194	178.134.674.165
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	246.884.713.194	178.134.674.165
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		3.979.815.250	4.700.052.581
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	276.770.933	327.033.225
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.702.675.917	4.371.828.123
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	368.400	1.191.233
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.848.138.440	199.892.771.059
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.111.382.358	1.011.947.220
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	2.111.382.358	1.011.947.220
II Tài sản cố định	220		48.331.507.805	53.023.049.566
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	48.331.507.805	53.023.049.566
- Nguyên giá	222		196.743.709.160	207.465.493.226
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(148.412.201.355)	(154.442.443.660)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	2.118.431.562	132.422.205.790
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	129.799.417.039
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.118.431.562	2.622.788.751
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	892.500.000	3.491.500.000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.185.000.000	4.894.000.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(292.500.000)	(1.402.500.000)
VI Tài sản dài hạn khác	260		9.394.316.715	9.944.068.483
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	9.394.316.715	9.944.068.483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		654.023.651.245	739.843.483.384

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán,
quận Hà Đông, thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤTTại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ	300		446.277.116.566	533.308.769.801
I Nợ ngắn hạn	310		400.458.385.780	492.818.250.055
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	79.590.646.438	81.768.804.907
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	37.676.484.406	47.064.040.409
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	22.840.378.795	12.861.982.915
4 Phải trả người lao động	314		13.409.146.706	20.424.786.670
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	5.287.465.652	12.626.664.590
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	6.203.678.124	18.144.623.570
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	235.194.424.498	299.832.232.463
8 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17.	176.503.920	-
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		79.657.241	95.114.531
II Nợ dài hạn	330		45.818.730.786	40.490.519.746
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	44.497.818.529	40.190.519.746
2 Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.	1.320.912.257	300.000.000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		207.746.534.679	206.534.713.583
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	207.746.534.679	206.534.713.583
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		144.235.360.000	144.235.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144.235.360.000	144.235.360.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		15.704.407.780	15.704.407.780
3 Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.443.105.769	9.991.283.608
4 Quỹ đầu tư phát triển	418		26.352.458.760	27.577.103.605
5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.011.202.370	9.026.558.590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		7.982.887.962	4.587.012.255
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.028.314.408	4.439.546.335
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		654.023.651.245	739.843.483.384

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu


Bùi Anh Tài

Kế toán trưởng


Phạm Thị Dinh

Tổng Giám đốc

**Hoàng Văn Sơn**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	457.533.335.157	702.871.427.614
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2.	-	126.613.600
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		457.533.335.157	702.744.814.014
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.3.	388.336.053.953	660.653.449.631
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		69.197.281.204	42.091.364.383
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4.	31.364.192	32.090.531.678
7 Chi phí tài chính	22	VI.5.	20.718.342.468	22.888.728.239
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.852.875.085	21.998.051.843
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.8.	6.443.664.713	8.005.760.849
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.	36.342.131.268	47.418.483.335
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.724.506.947	(4.131.076.362)
12 Thu nhập khác	31	VI.6.	2.700.650.144	17.252.979.469
13 Chi phí khác	32	VI.7.	600.852.209	5.455.576.511
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		2.099.797.935	11.797.402.958
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.824.304.882	7.666.326.596
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI..	5.795.990.474	3.226.780.261
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.028.314.408	4.439.546.335
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			2.028.314.408	4.439.546.335
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.	141	284

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Bùi Anh Tài



Phạm Thị Đình



Hoàng Văn Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.824.304.882	7.666.326.596
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.727.658.108	10.196.636.802
- Các khoản dự phòng	03		2.762.194.956	10.557.918.982
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		404.084.707	58.239.034
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.102.203.835)	(49.761.105.886)
- Chi phí lãi vay	06		19.852.875.085	21.998.051.843
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		37.468.913.903	716.067.371
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.039.792.192	73.733.455.110
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		61.049.378.010	39.570.415.466
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(42.939.001.935)	(91.954.691.426)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		600.014.060	4.910.301.216
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	1.188.774.090
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.778.080.564)	(21.998.051.843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.422.970.729)	(7.389.363.113)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.133.303.003)	(1.031.804.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		37.884.741.934	(2.254.897.675)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.825.487.873)	(2.225.264.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.070.839.643	16.611.454.546
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.709.000.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	39.719.760.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		31.364.192	68.775.043
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		985.715.962	54.174.725.341
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		336.712.394.382	475.242.105.142
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(397.446.988.271)	(517.278.715.611)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(884.533.840)	(7.211.768.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(61.619.127.729)	(49.248.378.469)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(22.748.669.833)	2.671.449.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.591.658.140	34.920.208.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	14.842.988.307	37.591.658.140

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Anh Tài

Phạm Thị Dinh

Hoàng Văn Sơn

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này.)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 là công ty cổ phần được chuyển đổi theo Quyết định số 2334/QĐ-BXD ngày 19/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 01/03/2006. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500236821 thay đổi lần thứ 11 ngày 09/05/2017 thì Vốn Điều lệ của Công ty là **144.235.360.000 VND** (Một trăm bốn mươi bốn tỷ, hai trăm ba mươi lăm triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là: SD2.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp, sản xuất công nghiệp và kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình thủy điện; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị; xây dựng đường dây tải điện, trạm biến thế điện đến 220KV);
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng công trình giao thông: cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng);
- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi: đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn; thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Chi tiết: lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghệ, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: sản xuất, khai thác vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: trang trí nội thất);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: đầu tư xây dựng, kinh doanh công trình thủy điện, nhiệt điện);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng).

Trụ sở của Công ty tại: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc tập đoàn*a) Thông tin chi tiết về Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:*

Công ty chi đầu tư vào Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C có trụ sở chính tại Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là thi công, lắp đặt các công trình giao thông. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

b) Danh sách Các đơn vị trực thuộc hạch của Công ty

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Sông Đà 203	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội.
Chi nhánh Sông Đà 205	Khu Chung cư sông Đà 2, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội.
Xí nghiệp Sông Đà 206	Km 10, đường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, Hà Nội.
Xí nghiệp Sông Đà 208	Bản Vẽ, xã Yên Na, huyện Tương Dương, Nghệ An.
Ban Quản lý Dự án Hồ Xương Rồng	Nhà SL-08-04, Khu đô thị Hồ Xương Rồng, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Riêng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho là bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá thành của hàng tồn kho bất động sản bao gồm: chi phí sử dụng đất và các chi phí phát triển đất, chi phí xây dựng phải trả cho nhà thầu, chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư Xây dựng công trình mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình, Dự án Khu đô thị Highland City và Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí đầu tư xây dựng trạm bê tông nhựa tại Quảng Ngãi chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí thi công các công trình thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí sản xuất thi công các công trình được xác định trên cơ sở giá trị hợp đồng, phiếu giá và tỷ lệ hoàn thành công trình.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty là Dự phòng chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian 36 tháng. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của kỳ này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán Bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

17.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền	14.842.988.307	35.591.658.140
Tiền mặt	2.422.708.482	2.838.989.541
Tiền gửi ngân hàng	12.420.279.825	32.752.668.599
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
Cộng	14.842.988.307	37.591.658.140

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà				
Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh (1)	600.000.000	-	660.000.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà (2)	-	-	2.200.000.000	-
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án				
Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung (3)	-	-	1.449.000.000	1.110.000.000
Công ty CP GSM (4)	585.000.000	292.500.000	585.000.000	292.500.000
Cộng	1.185.000.000	292.500.000	4.894.000.000	1.402.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

(1) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh đã được phê duyệt phương án thoái vốn theo nghị quyết 167/NQ-HĐQT ngày 07/7/2017 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2.

(2) Khoản góp vốn được ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà vào Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà đã được thoái vốn theo Nghị quyết 11/NQ-HĐQT ngày 16/01/2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 2. Trong năm, Công ty CP Sông Đà 2 đã thực hiện thoái toàn bộ vốn tại Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà.

(3) Khoản góp vốn đầu tư ủy thác để đầu tư dự án bất động sản Hàm Nghi - Hà Tĩnh với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Theo Nghị quyết 09/2017 ngày 11/8/2017 của HĐQT Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung, các bên đã thống nhất thông qua phương án giải thể. Trong năm 2018, Công ty đã thu hồi khoản vốn góp bằng tiền sau khi giải thể Công ty CP Đầu tư phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung với số tiền là 496.163.069 đồng.

(4) Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

(*) Tất cả các khoản đầu tư nêu trên đều không xác định được giá trị hợp lý do không có đầy đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sông Đà 406	36.866.841.931	-	38.786.774.512	-
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	34.447.767.998	-	2.063.733.600	-
Các đối tượng khác	235.632.523.240	10.989.795.987	253.383.466.248	8.884.471.678
Cộng	306.947.133.169	10.989.795.987	294.233.974.360	8.884.471.678

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Quang Dũng	2.182.277.773	-	2.182.277.773	-
Công ty CP Thương mại Thái Hưng	1.009.022.582	-	1.009.022.582	-
Công ty TNHH Nam Phúc An	4.359.779.375	-	584.991.000	-
Các đối tượng khác	2.738.327.833	550.298.601	4.090.172.899	550.298.601
Cộng	10.289.407.563	550.298.601	7.866.464.254	550.298.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	22.132.145.393	2.360.595.483	28.899.017.612	2.040.358.507
Tạm ứng	13.459.621.091	998.016.130	11.703.295.905	998.016.130
Mai Xuân Đức	1.296.070.257	-	-	-
Đỗ Văn Tuấn	732.425.718	-	245.925.718	-
Tổng Văn Dân	579.314.559	-	579.314.559	-
Các đối tượng khác	10.851.810.557	998.016.130	10.878.055.628	998.016.130
Phải thu khác	8.672.524.302	1.362.579.353	17.195.721.707	1.042.342.377
Công ty CP Sông Đà 207	1.067.456.588	320.236.976	1.067.456.588	-
Công ty CP Điện Việt Lào	647.985.951	-	647.985.951	-
Trung tâm Phát triển quỹ đất Thái Nguyên	766.015.000	-	-	-
Các đối tượng khác	6.191.066.763	1.042.342.377	15.480.279.168	1.042.342.377
b) Dài hạn	2.111.382.358	-	1.011.947.220	-
Ký cược, ký quỹ	2.111.382.358	-	1.011.947.220	-
Cộng	24.243.527.751	2.360.595.483	29.910.964.832	2.040.358.507

c) Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Phải thu khách hàng	14.188.194.518	3.198.398.531	15.276.172.570	6.391.700.892
Công ty cổ phần Vinapol	8.418.839.235	2.525.651.770	8.418.839.235	4.929.736.635
Các đối tượng khác	5.769.355.283	672.746.761	6.857.333.335	1.461.964.257
Trả trước cho người bán	550.298.601	-	550.298.601	-
Công ty TNHH Xây lắp điện Long Vân	187.341.605	-	187.341.605	-
Các đối tượng khác	362.956.996	-	362.956.996	-
Phải thu khác	2.139.304.635	776.725.282	4.730.115.158	3.687.772.781
Công ty Cổ phần Sông Đà 207	1.067.456.588	747.219.612	1.067.456.588	1.067.456.588
Bùi Công Sáu	554.021.293	-	554.021.293	-
Các đối tượng khác	517.826.754	29.505.670	3.108.637.277	2.620.316.193
Tạm ứng	998.016.130	-	998.016.130	-
Bùi Văn Định	150.775.770	-	150.775.770	-
Nguyễn Duy Hùng	140.594.196	-	140.594.196	-
Các đối tượng khác	706.646.164	-	706.646.164	-
Cộng	17.875.813.884	3.975.123.813	21.554.602.459	10.079.473.673

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.653.139.872	-	13.146.096.124	-
Công cụ, dụng cụ	1.695.543.953	-	233.158.667	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	227.846.658.481	-	159.871.876.821	-
Thành phẩm	4.786.934.888	-	2.981.106.553	-
Hàng hóa	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
Cộng	246.884.713.194	-	178.134.674.165	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>				
Dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng	-	-	121.099.366.745	121.099.366.745
Dự án khu nhà liền kề thành phố Hòa Bình	-	-	8.700.050.294	8.700.050.294
Cộng	-	-	129.799.417.039	129.799.417.039

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án Mỏ đá Tiên Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
Dự án Khu đô thị Highland City	-	95.577.065
Chi phí sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	1.443.384.016	1.852.164.140
Cộng	2.118.431.562	2.622.788.751

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2
Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018		15.354.101.178	123.218.395.808	68.604.907.834	288.088.406	207.465.493.226	
Mua trong năm		-	4.207.090.908	-	219.094.888	4.426.185.796	
Thanh lý, nhượng bán		-	(11.147.649.800)	(4.000.320.062)	-	(15.147.969.862)	
Số dư ngày 31/12/2018		15.354.101.178	116.277.836.916	64.604.587.772	507.183.294	196.743.709.160	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018		6.532.472.413	90.648.705.323	56.974.935.087	286.330.837	154.442.443.660	
Khấu hao trong năm		486.109.328	4.648.536.680	3.591.254.531	1.757.569	8.727.658.108	
Thanh lý, nhượng bán		-	(10.757.580.351)	(4.000.320.062)	-	(14.757.900.413)	
Số dư ngày 31/12/2018		7.018.581.741	84.539.661.652	56.565.869.556	288.088.406	148.412.201.355	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018		8.821.628.765	32.569.690.485	11.629.972.747	1.757.569	53.023.049.566	
Tại ngày 31/12/2018		8.335.519.437	31.738.175.264	8.038.718.216	219.094.888	48.331.507.805	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 115.098.423.483 VND (tại ngày 31/12/2017 là 110.542.159.534 VND)
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.623.036.624 VND (tại ngày 31/12/2017 là 66.793.072.445 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***10. Chi phí trả trước**

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	276.770.933	327.033.225
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	276.770.933	327.033.225
<i>b) Dài hạn</i>	9.394.316.715	9.944.068.483
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.504.593.199	7.619.091.243
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.144.061.881	691.082.552
Chi phí đầu tư xây dựng trạm trộn bê tông nhựa tại Quảng Ngãi	-	301.820.435
Chi phí đền bù và hỗ trợ mỏ đá Trung Mậu	-	712.500.000
Chi phí trả trước khác	745.661.635	619.574.253
Cộng	9.671.087.648	10.271.101.708

11. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Xây dựng và Thương mại Havico	3.914.376.185	3.914.376.185	5.340.470.361	5.340.470.361
Công ty TNHH Á Châu	2.722.229.916	2.722.229.916	6.971.156.690	6.971.156.690
Công ty CP Đầu tư Sông Đà - Việt Đức	2.581.664.500	2.581.664.500	2.681.664.500	2.681.664.500
Các đối tượng khác	70.372.375.837	70.372.375.837	66.775.513.356	66.775.513.356
Cộng	79.590.646.438	79.590.646.438	81.768.804.907	81.768.804.907

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Quang Dũng	2.182.277.773	-
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	-	8.285.212.750
Công ty CP Đại Hoàng Sơn	-	5.000.000.000
Công ty CP Nước sạch Thái Nguyên	315.962.421	-
Công ty CP Sông Đà Hà Nội	6.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	-	10.147.250.639
Các đối tượng khác	29.178.244.212	23.631.577.020
Cộng	37.676.484.406	47.064.040.409

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>a) Phải nộp</i>		
Thuế GTGT đầu ra	7.994.708.237	4.283.126.059
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.710.819.909	4.782.251.990
Thuế thu nhập cá nhân	171.017.187	404.372.353
Thuế tài nguyên	1.782.777.535	732.464.672
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	244.825.108	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.936.230.819	2.659.767.841
Cộng	22.840.378.795	12.861.982.915
<i>b) Phải thu</i>		
Thuế thu nhập cá nhân	-	822.833
Các loại thuế khác	368.400	368.400
Cộng	368.400	1.191.233

14. Chi phí phải trả

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí công trình	5.064.276.633	11.968.698.195
Chi phí phục hồi mỏ đá Tân Trung	148.394.498	148.394.498
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	509.571.897
Chi phí lãi vay	74.794.521	-
Cộng	5.287.465.652	12.626.664.590

15. Phải trả khác

	Đơn vị tính: VND	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	246.494.284	312.121.810
Bảo hiểm xã hội	935.266.609	404.524.031
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
Phải trả tiền tạm nhập vật tư chưa có hóa đơn	-	3.654.752.694
Phải trả các đội thi công công trình	-	527.158.753
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.544.574.717	12.768.723.768
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hà Thái</i>	-	8.613.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	4.544.574.717	4.155.723.768
Cộng	6.203.678.124	18.144.623.570

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)*

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (10)	317.240.000	317.240.000	317.240.000	-	-
Vay cá nhân (11)	1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	-	-
b) Dài hạn					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây (5)	44.497.818.529	44.497.818.529	73.961.148.075	69.653.849.292	40.190.519.746
	888.655.030	888.655.030	-	718.143.018	1.606.798.048
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	24.687.764.860	24.687.764.860	39.355.925.506	24.460.328.730	9.792.168.084
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở giao dịch III (7)	17.652.438.639	17.652.438.639	33.019.022.569	44.158.137.544	28.791.553.614
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (10)	1.268.960.000	1.268.960.000	1.586.200.000	317.240.000	-
Cộng	279.692.243.027	279.692.243.027	375.324.341.329	435.654.850.511	340.022.752.209

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/177560/HETDHM ngày 27/09/2017 và hợp đồng tín dụng số 01/2018/177560/HETD ngày 04/10/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 320 tỷ đồng, thời hạn và lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Khoản vay được đảm bảo bằng các hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.

(2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1400 - VAY/201601536 ngày 28/10/2016. Khoản vay có hạn mức vay tối đa là 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 12 tháng, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Đến thời điểm 31/12/2018, khoản vay đã được Công ty thanh toán hết theo hợp đồng.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0030/2018/HETD-OCB-DN ngày 23/07/2018 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, lãi suất được quy định tại Hợp đồng tín dụng cụ thể theo từng lần nhận nợ. Mục đích của khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công các công trình xây dựng. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành từ các Hợp đồng do OCB tài trợ vốn/ phát hành bảo lãnh với giá trị 100 triệu đồng.

(4) Khoản vay theo các hợp đồng vay có thời hạn 12 tháng với lãi suất 7,5%/tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(5) Khoản vay theo 3 hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTĐTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ
- Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTĐTH ngày 01/07/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2016/177560/HĐTĐTH ngày 27/03/2014 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây. Khoản vay có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiền mua sắm tài sản cố định. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0040/2017/HĐTĐ-DN ngày 11/07/2017 và Hợp đồng tín dụng số 0031/2018/HĐTĐ-OCB-DN ngày 23/07/2018 với Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội. Thời hạn cho vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất được quy định theo từng lần giải ngân và điều chỉnh định kỳ 6 tháng 1 lần. Mục đích của khoản vay để thanh toán tiến độ đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu thực hiện dự án khu đô thị Hồ Xương Rồng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và nhà ở của 140 lô đất biệt thự liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng và 77 lô đất biệt thự/liền kề thuộc dự án Hồ Xương Rồng - TP Thái Nguyên và các ô đất Biệt thự/liền kề tại dự án KĐT Hồ Xương Rồng, phường Phan Đình Phùng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 08/HĐTĐ ngày 28/06/2016 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III. Khoản vay có thời hạn 15 năm kể từ ngày giải ngân, lãi suất là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0,85%/năm và được thông báo cụ thể theo định kỳ. Mục đích của khoản vay để đầu tư thiết bị thi công công trình thủy điện Bản Vẽ. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay
- (8) Vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/177912/HĐTĐ ngày 26/9/2018; tổng hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền tối đa là 150.000.000.000 đồng, trong đó dư nợ ngắn hạn, được bảo lãnh thanh toán tối đa là: 90.000.000.000 đồng, được nhận nợ bằng cả Việt Nam đồng và ngoại tệ. Hạn mức tín dụng nêu trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/177912/HĐTĐ ngày 14/9/2017. Thời hạn cho vay, lãi suất được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị thuộc quyền sở hữu của khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

(9) Vay theo hợp đồng tín dụng số 1400LAV201801595 ngày 31/10/2018 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức vay ngắn hạn, hạn mức bảo lãnh và hạn mức thư tín dụng L/C, trong đó hạn mức vay ngắn hạn là 20.000.000.000 đồng). Thời gian cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời điểm cụ thể phù hợp với mức lãi suất trên thị trường và phù hợp với quy định của Ngân hàng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện các công trình mà Công ty đã tiến hành ký hợp đồng và được Ngân hàng chấp thuận. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Toyota Parado biển kiểm soát số 29A -13.286 thuộc sở hữu của Công ty.

(10) Vay theo hợp đồng tín dụng số 02/2018/177912/HĐTD ngày 16/11/2018, mục đích vay là để đầu tư 01 máy xúc đào bánh xích và 01 máy xúc lật nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến 31/12/2018 là 10,5%, các kỳ sau lãi suất được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần vào thời điểm đầu mỗi quý, biện pháp bảo đảm tiền vay là tài sản hình thành từ hợp đồng vay này.

(11) Vay cá nhân theo các hợp đồng vay tiền, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất vay là 10%/năm trong suốt thời gian hiệu lực của Hợp đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

17. Dự phòng phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	176.503.920	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	176.503.920	-
Dài hạn	1.320.912.257	300.000.000
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.320.912.257	300.000.000
Cộng	1.497.416.177	300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Địa chỉ: Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09- DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***18. Vốn chủ sở hữu****18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư ngày 01/01/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	9.991.283.608	13.313.876.541	183.244.927.929	
Lãi trong năm trước	-	-	-	4.439.546.335	4.439.546.335	
Phân phối lợi nhuận, chia cổ tức	-	-	-	(8.726.864.286)	(8.726.864.286)	
Số dư ngày 31/12/2017	144.235.360.000	15.704.407.780	9.991.283.608	9.026.558.590	178.957.609.978	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	2.028.314.408	2.028.314.408	
Trích lập các quỹ	-	-	-	(681.531.949)	(681.531.949)	
Chi thù lao cho HĐQT	-	-	-	(55.808.000)	(55.808.000)	
Tặng khác	-	-	1.451.822.161	-	1.451.822.161	
Giảm khác (*)	-	-	-	(555.548.174)	(555.548.174)	
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	249.217.495	249.217.495	
Số dư ngày 31/12/2018	144.235.360.000	15.704.407.780	11.443.105.769	10.011.202.370	181.394.075.919	

(*) Giám theo Công văn số 1529/KTNN-CNV ngày 26/12/2018 của Kiểm toán nhà nước



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng Công ty sông Đà	58.800.000.000	58.800.000.000
Các cổ đông khác	85.435.360.000	85.435.360.000
Cộng	144.235.360.000	144.235.360.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp đầu năm	144.235.360.000	144.235.360.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	144.235.360.000	144.235.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu phổ thông	14.423.536	14.423.536
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của công ty

Khoản mục				Đơn vị tính: VND
	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2018
Quỹ đầu tư phát triển	27.577.103.605	227.177.316	1.451.822.161	26.352.458.760
Cộng	27.577.103.605	227.177.316	1.451.822.161	26.352.458.760

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
USD	487,93	487,93

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	126.005.398.057	109.165.494.111
Doanh thu hoạt động sản xuất đá công nghiệp	59.747.262.716	66.786.566.963
Doanh thu hoạt động xây lắp	266.061.586.715	499.696.605.350
Doanh thu cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	5.719.087.669	27.222.761.190
	457.533.335.157	702.871.427.614

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2***2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	126.613.600
Cộng	-	126.613.600

3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	86.893.807.068	84.296.802.502
Giá vốn hoạt động sản xuất đá công nghiệp	48.228.139.588	54.151.415.109
Giá vốn hoạt động xây lắp	244.827.600.251	497.781.388.485
Giá vốn cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác	8.386.507.046	24.423.843.535
Cộng	388.336.053.953	660.653.449.631

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	31.364.192	68.775.043
Lãi bán các khoản đầu tư	-	31.994.985.910
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	26.770.725
Cộng	31.364.192	32.090.531.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

5. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	19.852.875.085	21.998.051.843
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	407.636.654	58.239.034
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	404.084.707	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	498.889.110
Chi phí tài chính khác	210.909.091	333.548.252
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(157.163.069)	-
Cộng	20.718.342.468	22.888.728.239

6. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.070.839.643	16.611.454.546
Thu nhập khác	629.810.501	641.524.923
Cộng	2.700.650.144	17.252.979.469

7. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	520.402.266
Phạt chậm nộp bảo hiểm và thuế	528.245.077	2.384.511.292
Điều chỉnh thuế GTGT đầu vào không đủ điều kiện khấu trừ	-	2.336.176.069
Chi phí khác	72.607.132	214.486.884
Cộng	600.852.209	5.455.576.511

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</i>	<i>6.443.664.713</i>	<i>8.005.760.849</i>
Chi phí nhân viên	471.847.878	602.763.659
Chi phí vật liệu, bao bì	1.607.979.163	1.702.935.166
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	22.267.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.000.916.585	1.629.643.636
Chi phí bằng tiền khác	3.362.921.087	4.048.150.858
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>36.342.131.268</i>	<i>47.418.483.335</i>
Chi phí nhân viên quản lý	10.038.941.753	10.013.294.751
Chi phí vật liệu quản lý	16.652.246.138	16.158.479.051
Chi phí đồ dùng văn phòng	111.327.602	138.316.079
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	998.174.188	1.128.259.517
Thuế, phí và lệ phí	697.121.282	604.760.799
Chi phí dự phòng	2.674.778.779	9.759.029.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.780.873.235	4.136.881.562

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Chi phí bằng tiền khác	2.388.668.291	5.479.461.704
Cộng	42.785.795.981	55.424.244.184

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	133.809.624.161	249.393.509.803
Chi phí nhân công	90.182.705.723	154.070.299.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.727.658.108	10.196.636.802
Chi phí dịch vụ mua ngoài	189.105.072.666	259.958.359.174
Chi phí khác bằng tiền	13.581.501.658	9.759.029.872
Cộng	435.406.562.316	683.377.835.614

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.028.314.408	4.439.546.335
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.028.314.408	4.439.546.335
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	350.291.829
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	141	284

Giá trị Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 là số liệu thực tế Công ty đã trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 67/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018 của Công ty. Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 nên không có cơ sở ước tính.

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của việc điều chỉnh trích lại quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 67/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2018.

	Năm 2017		
	Số trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số sau điều chỉnh VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	4.439.546.335	-	4.439.546.335
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	350.291.829	350.291.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	14.423.536	-	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	308		284

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2018 VND
Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá tiền vay có gốc ngoại tệ	404.084.707
Cộng	404.084.707

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	336.712.394.382
Cộng	336.712.394.382

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	397.446.988.271
Cộng	397.446.988.271

VIII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Tổng Công ty Sông Đà

Mối quan hệ

Cổ đông góp vốn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng	112.077.087	-
Tổng Công ty Sông Đà	112.077.087	-
Số dư với các bên liên quan	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản phải thu khách hàng	-	4.047.947.633
Tổng Công ty Sông Đà	-	4.047.947.633
Người mua trả tiền trước	-	1.842.405.086
Tổng Công ty Sông Đà	-	1.842.405.086

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<i>Phải trả người bán</i>	172.232.306	39.729.240
Tổng Công ty Sông Đà	172.232.306	39.729.240
<i>Phải thu khác</i>	-	5.750.958
Tổng Công ty Sông Đà	-	5.750.958
<i>Phải trả khác</i>	-	50.143.040
Tổng Công ty Sông Đà	-	50.143.040

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	1.074.627.075	1.924.968.963
Cộng	1.074.627.075	1.924.968.963

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Các khoản vay	279.692.243.027	340.022.752.209
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	14.842.988.307	37.591.658.140
Nợ thuần	264.849.254.720	302.431.094.069
Vốn chủ sở hữu	207.746.534.679	206.534.713.583
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	127%	146%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.842.988.307	37.591.658.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	317.341.834.460	313.220.109.006
Các khoản đầu tư tài chính	892.500.000	3.491.500.000
Cộng	333.077.322.767	354.303.267.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	279.692.243.027	340.022.752.209
Phải trả người bán và phải trả khác	85.295.889.572	99.913.428.477
Chi phí phải trả	5.287.465.652	12.626.664.590
Cộng	370.275.598.251	452.562.845.276

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	85.295.889.572	-	85.295.889.572
Chi phí phải trả	5.287.465.652	-	5.287.465.652
Các khoản vay	235.194.424.498	44.497.818.529	279.692.243.027

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	99.913.428.477	-	99.913.428.477
Chi phí phải trả	12.626.664.590	-	12.626.664.590
Các khoản vay	299.832.232.463	40.190.519.746	340.022.752.209

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.842.988.307	-	14.842.988.307
Phải thu khách hàng và phải thu khác	315.230.452.102	2.111.382.358	317.341.834.460
Các khoản đầu tư tài chính	-	892.500.000	892.500.000

01/01/2018	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.591.658.140	-	37.591.658.140
Phải thu khách hàng và phải thu khác	312.208.161.786	1.011.947.220	313.220.109.006
Các khoản đầu tư tài chính	-	3.491.500.000	3.491.500.000

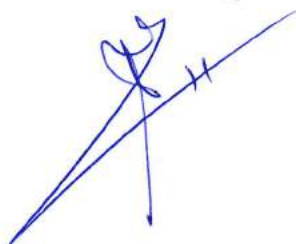
4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty CP sông Đà 2 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Người lập biểu



Bùi Anh Tài

Kế toán trưởng



Phạm Thị Dinh

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Sơn